

Số: 348/GTCB-CBTT

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

V/v Công bố thông tin BCTC năm 2021 đã  
kiểm toán và giải trình biến động kết quả  
SXKD so với cùng kỳ năm trước

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng**
  - Mã chứng khoán: CBI
  - Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
  - Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
  - E-mail: gangthepcb@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.
  - Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.
- Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Phương**

Số: 347/GTCB-KTTC

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

V/v giải trình biến động kết quả SXKD năm 2021 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2021 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch năm 2021 so với năm 2020
A	B	1	2	3=2-1
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	71.929	341.228	269.299

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 trên Báo cáo tài chính biến động tăng so với cùng kỳ năm trước do:

Chi phí bán hàng năm 2021 giảm 20.120 tr.đ so với năm 2020.

Chi phí tài chính năm 2021 giảm 25.229 tr.đ so với năm 2020.

Giá bán phôi thép năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Giá bán năm 2021 là 14,55 tr.đ/tấn, tăng 146,80% so với năm 2020 (Năm 2020 là 9,91 tr.đ/tấn). Dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2021 chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://gtcb.com.vn/>

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KTTC, KHVT;
- Lưu: VP, KTTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

## CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019, Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 430.063.660.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Upcom từ ngày 28/9/2017. Mã chứng khoán: CBI.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/6/2021)
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/6/2021)

##### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Số. 76/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó vào ngày 26/02/2021.



A blue ink handwritten signature.

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

---

**Vũ Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>500.341.655.175</b>	<b>408.754.442.748</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.387.547.860</b>	<b>4.733.789.303</b>
1. Tiền	111		23.387.547.860	4.733.789.303
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.297.846.298</b>	<b>4.643.571.601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	266.182.621	263.458.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.537.064.440	348.500.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.028.657.637	4.031.612.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(534.058.400)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>444.679.630.750</b>	<b>394.305.809.827</b>
1. Hàng tồn kho	141		444.679.630.750	394.305.809.827
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.976.630.267</b>	<b>5.071.272.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	16.039.622.198	5.071.272.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.799.358.066	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.9	137.650.003	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.332.141.819.301</b>	<b>1.454.314.699.143</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.224.000.000</b>	<b>18.505.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	20.224.000.000	18.505.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.294.938.063.605</b>	<b>1.413.875.267.430</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.294.938.063.605	1.413.875.267.430
- Nguyên giá	222		2.004.492.840.528	2.001.860.840.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(709.554.776.923)	(587.985.573.098)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>239.966.000</b>	<b>1.231.303.351</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	239.966.000	1.231.303.351
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.739.789.696</b>	<b>20.703.128.362</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	16.739.789.696	20.703.128.362
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.832.483.474.476</b>	<b>1.863.069.141.891</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.395.662.804.934</b>	<b>1.767.476.486.443</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>905.660.262.153</b>	<b>1.081.009.230.842</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	348.086.568.296	595.808.507.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.934.717.863	3.608.030.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	11.712.937.728	37.633.135.970
4. Phải trả người lao động	314		35.073.030.144	17.030.893.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	9.876.400.259	12.147.710.591
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	9.025.130.360	8.089.405.460
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	489.951.477.503	406.691.547.226
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>490.002.542.781</b>	<b>686.467.255.601</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	490.002.542.781	686.467.255.601
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>436.820.669.542</b>	<b>95.592.655.448</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>436.820.669.542</b>	<b>95.592.655.448</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.757.009.542	(334.471.004.552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(334.471.004.552)	(406.400.900.129)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		341.228.014.094	71.929.895.577
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.832.483.474.476</b>	<b>1.863.069.141.891</b>

Cao Bằng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hường

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.892.446.834.164	2.153.515.519.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.892.446.834.164	2.153.515.519.216
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.441.761.393.099	1.950.587.214.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		450.685.441.065	202.928.304.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.454.331.833	1.040.285.179
7. Chi phí tài chính	22	6.4	63.977.545.000	89.206.238.640
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		61.135.273.799	74.661.012.851
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.640.596.051	21.761.240.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	35.313.238.557	21.322.743.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		357.208.393.290	71.678.367.341
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	289.656.979
12. Chi phí khác	32	6.6	1.907.788.370	38.128.743
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.907.788.370)	251.528.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		355.300.604.920	71.929.895.577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	14.072.590.826	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		341.228.014.094	71.929.895.577
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	7.934,4	1.672,5

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		355.300.604.920	71.929.895.577
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		121.569.203.825	122.938.601.035
- Các khoản dự phòng	03		534.058.400	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.460.178.368)	(233.145.687)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.242.234)	(9.759.769)
- Chi phí lãi vay	06		61.135.273.799	74.661.012.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		534.051.720.342	269.286.604.007
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.844.341.166)	6.018.457.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.373.820.923)	207.850.370.619
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(266.781.814.118)	(232.989.786.045)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.005.011.515)	9.121.529.875
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.334.129.586)	(76.329.353.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.111.896.793)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.600.706.241	182.957.822.462
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.632.000.000)	(1.274.038.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.242.234	9.759.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.604.757.766)	(1.264.278.231)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		769.662.921.784	625.742.320.805
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(876.005.111.702)	(806.976.176.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.342.189.918)	(181.233.855.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.653.758.557	459.688.317
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.733.789.303	4.274.100.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	23.387.547.860	4.733.789.303

Cao Bằng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019, Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 430.063.660.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Upcom từ ngày 28/9/2017. Mã chứng khoán: CBI.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 795 người và tại ngày 31/12/2020 là 797 người.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất gang, phôi thép.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

#### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung bằng máy vi tính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại ngày 31/12/2021.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

#### *Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản mở được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 120 tháng.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí sản xuất theo quy định.
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ trong thời gian 279 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

#### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

#### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

##### *Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí tài chính khác ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh khai thác khoáng sản và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	103.405.288	63.941.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.284.142.572	4.669.848.050
<b>Tổng</b>	<b>23.387.547.860</b>	<b>4.733.789.303</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	266.182.621	263.458.497
Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	143.511.448	198.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần LICOGI 10 tại Cao Bằng	-	22.921.780
Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ	100.144.142	-
Các đối tượng khác	22.527.031	42.536.717
<b>Tổng</b>	<b>266.182.621</b>	<b>263.458.497</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	1.537.064.440	348.500.370
Công ty TNHH Cơ khí và thương mại Thái Nguyên	-	92.311.890
Công ty Cổ phần Tư vấn quy hoạch và phát triển công nghệ Á Châu	-	82.782.480
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	59.400.000
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	369.191.481	-
Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Nam	350.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh	495.788.959	-
Đối tượng khác	262.484.000	114.006.000
<b>Tổng</b>	<b>1.537.064.440</b>	<b>348.500.370</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.4 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.028.657.637	(454.372.400)	4.031.612.734	-
Tạm ứng	168.577.630	-	721.939.327	-
Các đối tượng khác	168.577.630	-	721.939.327	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.008.744.907	-	2.444.247.933	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	(454.372.400)	454.372.400	-
Bảo hiểm y tế	56.699.000	-	57.935.700	-
Bảo hiểm xã hội	302.444.900	-	308.640.200	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.818.800	-	38.599.600	-
Các khoản khác	-	-	5.877.574	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.224.000.000</b>	-	<b>18.505.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ (i)	20.224.000.000	-	18.505.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>24.252.657.637</b>	<b>(454.372.400)</b>	<b>22.536.612.734</b>	-

(i) Ký quỹ tiền cấp quyền khai thác.

**5.5 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>551.878.400</b>	<b>17.820.000</b>	<b>551.878.400</b>	<b>551.878.400</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	454.372.400
Công ty TNHH Tư vấn thẩm định và Đầu tư Công nghệ Gia Lộc	38.106.000	-	38.106.000	38.106.000
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	17.820.000	59.400.000	59.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.6 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.339.382.375	-	77.633.318.314	-
Công cụ, dụng cụ	634.424.636	-	669.424.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.523.182.680	-	128.198.747.193	-
Thành phẩm	284.182.641.059	-	187.804.319.996	-
<b>Tổng</b>	<b>444.679.630.750</b>	<b>-</b>	<b>394.305.809.827</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.039.622.198</b>	<b>5.071.272.017</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	16.039.622.198	5.071.272.017
<b>Dài hạn</b>	<b>16.739.789.696</b>	<b>20.703.128.362</b>
Chi phí tư vấn đầu tư XD CB Mỏ	2.050.482.848	3.075.724.280
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	11.258.934.906	11.884.431.294
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.430.371.942	5.742.972.788
<b>Tổng</b>	<b>32.779.411.894</b>	<b>25.774.400.379</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BÀNG**

Số 52, Phố Kim Đông, Phường Hốp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

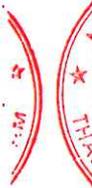
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	543.514.915.400	1.450.817.477.677	6.891.205.208	637.242.243	2.001.860.840.528
Tăng trong năm	-	2.895.217.779	45.668.221	-	2.940.886.000
Mua trong năm	-	2.632.000.000	-	-	2.632.000.000
Tăng khác (*)		263.217.779	45.668.221	-	308.886.000
Giảm trong năm	308.886.000	-	-	-	308.886.000
Giảm khác (*)	308.886.000	-	-	-	308.886.000
Số dư tại 31/12/2021	543.206.029.400	1.453.712.695.456	6.936.873.429	637.242.243	2.004.492.840.528
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	121.827.147.349	459.888.839.639	5.660.136.741	609.449.369	587.985.573.098
Tăng trong năm	23.477.955.864	102.402.927.495	434.352.204	19.149.996	126.334.385.559
Khấu hao trong năm	23.477.955.864	97.647.467.189	434.352.204	9.428.568	121.569.203.825
Tăng khác (*)		4.755.460.306	-	9.721.428	4.765.181.734
Giảm trong năm	3.259.581.586	-	1.505.600.148	-	4.765.181.734
Giảm khác (*)	3.259.581.586	-	1.505.600.148	-	4.765.181.734
Số dư tại 31/12/2021	142.045.521.627	562.291.767.134	4.588.888.797	628.599.365	709.554.776.923
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2021	421.687.768.051	990.928.638.038	1.231.068.467	27.792.874	1.413.875.267.430
Số dư tại 31/12/2021	401.160.507.773	891.420.928.322	2.347.984.632	8.642.878	1.294.938.063.605



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

(\*) Tăng giảm do điều chỉnh phân loại lại.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2021: 1.977.399.370.608 đồng (tại ngày 31/12/2020: 1.408.504.231.778 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 7.119.550.848 đồng (Tại ngày 31/12/2020: 6.825.050.848 đồng).

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	<b>Phải nộp</b>	<b>37.633.135.970</b>	<b>108.924.175.559</b>	<b>134.844.373.801</b>
Thuế giá trị gia tăng	31.527.193.348	75.839.665.953	107.366.859.301	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.072.590.826	5.111.896.793	8.960.694.033
Thuế thu nhập cá nhân	3.399.154	357.699.673	361.098.827	-
Thuế tài nguyên	4.402.297.668	5.791.957.240	9.533.012.682	661.242.226
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	636.540.800	636.540.800	-
Các loại thuế khác	185.525.500	7.664.782.707	6.142.616.378	1.707.691.829
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.514.720.300	4.560.938.360	5.692.349.020	383.309.640
		<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thu trong năm</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>Phải thu</b>	-	<b>137.650.003</b>	-	<b>137.650.003</b>
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	137.650.003	-	137.650.003

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án mở Sắt Nà Rựa Cao Bằng	239.966.000	1.231.303.351
<b>Tổng</b>	<b>239.966.000</b>	<b>1.231.303.351</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>595.808.507.957</b>	<b>595.808.507.957</b>
Tổng Công ty				
Khoáng Sản TKV- CTCP	184.031.855.119	184.031.855.119	434.214.264.981	434.214.264.981
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	14.023.924.300	14.023.924.300	55.970.719.078	55.970.719.078
Đối tượng khác	150.030.788.877	150.030.788.877	105.623.523.898	105.623.523.898
<b>Tổng</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>595.808.507.957</b>	<b>595.808.507.957</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>202.078.615.981</i>	<i>202.078.615.981</i>	<i>435.642.396.895</i>	<i>435.642.396.895</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.934.717.863</b>	<b>3.608.030.256</b>
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	223.649.965	604.832.690
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Hồng Gai	-	499.390.870
Công ty TNHH TM Đúc Gang Ngọc Hưng	975.274.388	484.698.621
Công ty Cổ phần xây lắp và thiết bị Đại An	-	391.265.820
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Trang Oanh	-	463.582.350
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	-	520.150.285
Công ty CP Hoàng Minh Lạng Sơn	-	522.500.000
Công ty CP Xi Măng Hồng Phong	268.169.655	-
Công ty TNHH Khoáng sản 679	204.600.000	-
Đối tượng khác	263.023.855	121.609.620
<b>Tổng</b>	<b>1.934.717.863</b>	<b>3.608.030.256</b>

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.876.400.259</b>	<b>12.147.710.591</b>
Chi phí lãi vay phải trả	9.724.082.076	12.147.710.591
Chi phí khác	152.318.183	-
<b>Tổng</b>	<b>9.876.400.259</b>	<b>12.147.710.591</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	9.025.130.360	8.089.405.460
Kinh phí công đoàn	64.325.500	191.789.000
Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ TM Phương Tân	-	300.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	480.960.000	267.840.000
Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	-	1.483.185.000
Công ty Cổ phần Nhấn	-	1.829.975.870
Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	820.119.698	-
Công ty TNHH Hải Thành	808.500.000	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	1.528.560.000	-
Các khoản phải trả khác	5.322.665.162	4.016.615.590
<b>Tổng</b>	<b>9.025.130.360</b>	<b>8.089.405.460</b>
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<b>1.528.560.000</b>	-

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố  
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	489.951.477.503	489.951.477.503	959.265.041.979	876.005.111.702	406.691.547.226	406.691.547.226
- Vay Ngân hàng	300.217.579.311	300.217.579.311	769.662.921.784	695.358.904.300	225.913.561.827	225.913.561.827
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	272.834.138.773	272.834.138.773	742.279.481.246	695.358.904.300	225.913.561.827	225.913.561.827
Ngân hàng MBB - CN Hoàn Kiếm	27.383.440.538	27.383.440.538	27.383.440.538	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	189.733.898.192	189.733.898.192	189.602.120.195	180.646.207.402	180.777.985.399	180.777.985.399
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	96.800.000.000	96.800.000.000	96.800.000.000	86.800.000.000	86.800.000.000	86.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	92.933.898.192	92.933.898.192	92.802.120.195	93.846.207.402	93.977.985.399	93.977.985.399
Vay dài hạn	490.002.542.781	490.002.542.781	-	196.464.712.820	686.467.255.601	686.467.255.601
- Số đến hạn trả trong 12 tháng						
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	96.800.000.000	96.800.000.000	96.800.000.000	86.800.000.000	86.800.000.000	86.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	92.933.898.192	92.933.898.192	92.802.120.195	93.846.207.402	93.977.985.399	93.977.985.399
- Số phải trả trên 12 tháng	490.002.542.781	490.002.542.781	-	196.464.712.820	686.467.255.601	686.467.255.601
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	71.800.000.000	71.800.000.000	-	96.800.000.000	168.600.000.000	168.600.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	418.202.542.781	418.202.542.781	-	99.664.712.820	517.867.255.601	517.867.255.601
<b>Tổng</b>	<b>979.954.020.284</b>	<b>979.954.020.284</b>	<b>959.265.041.979</b>	<b>1.072.469.824.522</b>	<b>1.093.158.802.827</b>	<b>1.093.158.802.827</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Thông tin về các khoản vay

**Các khoản vay tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cao Bằng:**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1416719/HĐTD ngày 31/12/2020, hạn mức tối đa là 229 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 3 tỷ đồng) và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1416719/HĐTD ngày 30/07/2021, hạn mức tối đa 325 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 5 tỷ đồng), mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến hết ngày 30/6/2021, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh, biện pháp đảm bảo tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 02/2013/HĐTCS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTCS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 03/2013/HĐTCS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/1416719/HĐTC ngày 28/6/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016/1416719/HĐTC ngày 28/6/2016.
- Khoản vay Dài hạn Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2013.HĐTD ngày 16/10/2013, Số tiền vay tối đa là: 449.313.246.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, xây dựng Dự án do bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và phân phối vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công phí tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án bao gồm phần xây lắp và phần thiết bị, thế chấp quyền khai thác mỏ tài nguyên của Dự án, Bảo lãnh của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin.

**Khoản vay tại Ngân hàng Eximbank:**

- Khoản vay dài hạn theo thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011, tổng số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD, mục đích vay để xây dựng Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, thời hạn vay 15 năm trong đó có 5 năm ân hạn. Gốc được trả trong vòng 10 năm thành 20 kỳ bán niên bằng nhau. Lãi suất vay 3,5%/ năm, phí cho vay lại 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay cho dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

**Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 60388.21.057.15251003.TD ngày 19/11/2021, hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, tại thời điểm 31/12/2021 hạn mức là 50 tỷ đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến hết ngày 31/10/2022, lãi suất vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng, biện pháp đảm bảo tài sản là các loại tiền-thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi-giấy tờ có giá, hỗ trợ tài chính thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV (Công ty mẹ) và các tài sản, động sản khác theo quy định của MB từng thời kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	430.063.660.000	(406.400.900.129)	23.662.759.871
Tăng trong năm	-	71.929.895.577	71.929.895.577
Lãi trong năm	-	71.929.895.577	71.929.895.577
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	430.063.660.000	(334.471.004.552)	95.592.655.448
Số dư tại 01/01/2021	430.063.660.000	(334.471.004.552)	95.592.655.448
Tăng trong năm	-	341.228.014.094	341.228.014.094
Lãi trong năm	-	341.228.014.094	341.228.014.094
Số dư tại 31/12/2021	430.063.660.000	6.757.009.542	436.820.669.542

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty CP Xây lắp điện I	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
<b>Tổng</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>430.063.660.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	430.063.660.000	430.063.660.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	430.063.660.000	430.063.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.889.624.577.678	2.140.319.073.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.767.092.486	13.196.445.680
Doanh thu khác	55.164.000	-
<b>Tổng</b>	<b>2.892.446.834.164</b>	<b>2.153.515.519.216</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.604.286.365.428</b>	<b>834.721.578.795</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)

**6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm	2.436.862.424.816	1.945.126.434.346
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.153.830.887	5.460.780.245
Giá vốn khác	55.164.000	-
<b>Tổng</b>	<b>2.441.071.419.703</b>	<b>1.950.587.214.591</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	27.242.234	9.759.769
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.402.414.257	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.460.178.368	233.145.687
Lãi ký quỹ môi trường	564.496.974	797.379.723
<b>Tổng</b>	<b>7.454.331.833</b>	<b>1.040.285.179</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	61.135.273.799	74.661.012.851
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.842.271.201	11.979.851.278
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.565.374.511
<b>Tổng</b>	<b>63.977.545.000</b>	<b>89.206.238.640</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.313.238.557	21.322.743.272
Chi phí nhân viên quản lý	16.093.007.530	11.504.053.596
Chi phí vật liệu quản lý	921.373.593	443.537.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.945.837.383	56.893.993
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng	534.058.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.755.496	304.921.745
Chi phí bằng tiền khác	15.191.206.155	9.013.336.283
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.640.596.051</b>	<b>21.761.240.551</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.596.051	21.761.240.551

**6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	289.656.979
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>289.656.979</b>
Chi phí khác		
Tiền lãi chậm nộp BHXH	16.400.297	-
Tiền lãi chậm nộp thuế	1.891.388.073	-
Chi phí khác	-	38.128.743
<b>Tổng</b>	<b>1.907.788.370</b>	<b>38.128.743</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)</b>	<b>(1.907.788.370)</b>	<b>251.528.236</b>

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.300.604.920	71.929.895.577
Các khoản điều chỉnh tăng	2.873.660.770	38.128.743
<i>chi phí không được trừ</i>	2.873.660.770	38.128.743
Các khoản điều chỉnh giảm	(217.448.357.426)	(71.891.766.834)
<i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	(146.427.470.166)	(71.891.766.834)
<i>Chi phí lãi vay được chuyển theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	(71.020.887.260)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	140.725.908.264	-
<i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.145.181.653	-
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	14.072.590.826	-
<b>Tổng</b>	<b>14.072.590.826</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	341.228.014.094	71.929.895.577
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	341.228.014.094	71.929.895.577
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.934,4	1.672,5

**6.9 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.304.240.595.057	1.601.857.194.456
Chi phí nhân công	132.393.889.801	103.127.812.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.569.203.825	122.938.601.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.159.078.337	52.690.316.657
Chi phí khác bằng tiền	157.399.785.996	149.590.481.797
<b>Tổng</b>	<b>2.740.762.553.016</b>	<b>2.030.204.406.590</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Các khoản nợ tiềm tàng**

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Tiến Hải

Ông Nguyễn Văn Phương

Ông Trịnh Văn Tuấn

Ông Phạm Thành Đô

Ông Tô Xuân Thanh

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Văn Sáng

Ông Lê Văn Lưỡng

Bà Đào Thị Vân Anh

Ông Nguyễn Hữu Cường

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Phương

Ông Hoàng Minh Ngọc

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ông Đỗ Ngọc Hải

Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP

Công ty CP xây lắp điện 1

Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang

Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai

Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín

Công ty CP Vật tư TKV

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam

Trường quản trị kinh doanh - Vinacomín

Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomín

Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP

Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomín

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/6/2021)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/06/2021)

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Công ty mẹ

Cổ đông lớn

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Thù lao</b>	<b>121.200.000</b>	<b>145.440.000</b>
Ông Bùi Tiến Hải	Thù lao	28.800.000	34.560.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thù lao	25.200.000	30.240.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thù lao	25.200.000	30.240.000
Ông Phạm Thành Đô	Thù lao	25.200.000	30.240.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thù lao	16.800.000	20.160.000
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>46.800.000</b>	<b>56.160.000</b>
Ông Hoàng Lê Sáng	Thù lao	12.600.000	15.120.000
Ông Lê Vãng Lưỡng	Thù lao	22.800.000	27.360.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao	11.400.000	13.680.000
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>Lương, thù lao</b>	<b>1.654.440.900</b>	<b>956.160.000</b>
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương, thù lao	606.485.500	351.360.000
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương, thù lao	527.727.700	302.400.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Lương, thù lao	520.227.700	302.400.000
<b>Tổng</b>		<b>1.822.440.900</b>	<b>1.157.760.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
<b>Mua hàng</b>		<b>1.385.718.733.469</b>	<b>375.380.595.656</b>
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.283.822.808.344	341.415.318.738
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	218.339.549	98.557.372
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	11.864.635.200	2.516.542.800
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	466.140.000	75.000.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	265.699.000	60.000.000
Công ty CP Chế tạo máy	Mua nguyên liệu, thanh ghi thiêu kết	1.259.041.728	940.000.000
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ	Dịch vụ Giám định chất lượng	1.553.506.966	998.240.196
Công ty CP Khoáng sản 3	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	3.231.131.280	-
Công ty CP Vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.271.438.960	-
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	81.644.915.762	29.276.936.550
Trường Quản trị kinh doanh	Dịch vụ đào tạo	121.076.680	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>4.897.499.057</b>	<b>5.744.373.224</b>
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.465.298.000	-
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	2.432.201.057	5.744.373.224
		<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>2.658.567.575.428</b>	<b>834.721.578.795</b>
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Doanh thu bán hàng	2.604.286.365.428	833.935.137.838
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Doanh thu bán hàng	-	786.440.957
Công ty CP Xây lắp điện 1	Doanh thu bán hàng	54.281.210.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Số dư với bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>202.078.615.981</b>	<b>435.642.396.895</b>
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	184.031.855.119	434.214.264.981
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	87.223.000	17.889.000
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	3.341.884.920	264.439.798
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	934.264.200	1.145.803.116
Công ty CP Vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	225.582.478	-
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	13.454.329.764	-
Trường Quản trị kinh doanh	Dịch vụ đào tạo	3.476.500	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.528.560.000</b>	<b>-</b>
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.528.560.000	-

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Người lập



Nguyễn Thị Hường

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương